

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của  
Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)*

*(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam  
Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN MIỀN NAM  
THE SOUTHERN  
FERTILIZER JOINT  
STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Số: 1258/CBTT-PBMN  
No.: 1258 /CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2025  
Ho Chi Minh City, July 25, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

**To:**

- State Securities Commission;
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam/The Southern Fertilizer Joint Stock Company.

- Mã chứng khoán/*Stock code*: SFG

- Địa chỉ/*Address*: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh/125B Cach Mang Thang Tam, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02838.325.889

Fax: 02838.322.807

- E-mail: [congtty@phanbonmiennam.com.vn](mailto:congtty@phanbonmiennam.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

SFG công bố “Báo cáo tài chính Quý II năm 2025”/SFG announces “Financial Statements for Quarter II/2025”.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/7/2025 tại đường dẫn <http://www.phanbonmiennam.com.vn> /*This information was published on the company's website on 25/7/2025 (date), as in the link <http://www.phanbonmiennam.com.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm:**

**Attached documents:**

- BCTC Quý II/2025.
- Financial statements for QII/2025.

**CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**  
**THE SOUTHERN FERTILIZER J.S.COMPANY**  
*(Person authorized to disclose information)*



**Nguyễn Hồng Trường**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

Số: 1210 /CV-PBMN  
V/v giải trình kết quả hoạt  
động kinh doanh năm quý  
II năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2025*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Theo Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý II năm 2025 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đạt: 12.042.260.724 đồng, tăng 4.176.883.454 đồng, tương ứng tăng 53% so với quý II năm 2024. Công ty xin giải trình những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý II năm 2025 tăng 126.095.901.641 đồng, tăng 28% so với quý II cùng kỳ; lợi nhuận gộp tăng 14.461.014.991 đồng, tăng 35% so với quý II cùng kỳ, do sản lượng tiêu thụ tăng so với cùng kỳ quý II năm 2024;

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 528.045.016 đồng, giảm 8% so với quý II cùng kỳ năm 2024, do dư nợ tiền gửi bình quân và lãi suất tiền gửi thấp hơn so với quý cùng kỳ;

- Chi phí tài chính tăng 3.512.439.496 đồng, tăng 50% so với quý cùng kỳ, chủ yếu do tăng dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng bình quân trong kỳ;

- Chi phí bán hàng tăng 465.800.636 đồng, tăng 2% so với quý cùng kỳ, do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ;

- Chi phí quản lý tăng 4.166.781.938 đồng, tăng 35% so với quý cùng kỳ, tăng chủ yếu từ các khoản chi phúc lợi và chính sách cho người lao động;

- Lợi nhuận khác giảm 901.446.060 đồng so với quý cùng kỳ;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 709.618.391 đồng so với quý cùng kỳ.

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2025 của Công ty tăng so với cùng kỳ.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT   
TỔNG GIÁM ĐỐC



**Đỗ Văn Tuấn**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÍ II/2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Tài sản                                      | MS         | TM       | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A . Tài sản ngắn hạn</b>                  | <b>100</b> |          | <b>1.438.549.332.876</b> | <b>1.129.651.248.905</b> |
|                                              |            |          |                          |                          |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>3</b> | <b>45.834.182.412</b>    | <b>11.317.434.226</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |          | 35.834.182.412           | 11.317.434.226           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |          | 10.000.000.000           | -                        |
|                                              |            |          |                          |                          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>4</b> | <b>418.850.000.000</b>   | <b>391.440.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |          | 418.850.000.000          | 391.440.000.000          |
|                                              |            |          |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |          | <b>415.423.953.570</b>   | <b>279.983.060.964</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        |          | 363.244.095.653          | 254.732.718.736          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |          | 63.204.086.433           | 35.271.659.981           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | <b>5</b> | 7.970.784.556            | 8.224.401.637            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        |          | (18.995.013.072)         | (18.245.719.390)         |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |          | -                        | -                        |
|                                              |            |          |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>6</b> | <b>543.589.818.151</b>   | <b>434.603.299.210</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |          | 543.589.818.151          | 434.603.299.210          |
|                                              |            |          |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |          | <b>14.851.378.743</b>    | <b>12.307.454.505</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | <b>7</b> | 1.031.047.584            | 135.907.106              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |          | 12.566.028.670           | 11.802.954.780           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |          | 1.254.302.489            | 368.592.619              |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

**QUÍ II/2025**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| Tài sản                                         | MS         | TM | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                       | <b>200</b> |    | <b>222.545.628.103</b>   | <b>252.145.857.362</b>   |
|                                                 |            |    |                          |                          |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |    | <b>174.741.000</b>       | <b>174.741.000</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 5  | 174.741.000              | 174.741.000              |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |    |                          |                          |
|                                                 |            |    |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |    | <b>132.996.286.910</b>   | <b>137.568.856.193</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 8  | 54.068.409.733           | 57.435.236.950           |
| - Nguyên giá                                    | 222        |    | 556.347.562.370          | 551.551.346.087          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |    | (502.279.152.637)        | (494.116.109.137)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 9  | 78.927.877.177           | 80.133.619.243           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |    | 114.702.444.707          | 114.702.444.707          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |    | (35.774.567.530)         | (34.568.825.464)         |
|                                                 |            |    |                          |                          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |    |                          |                          |
|                                                 |            |    |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |    | <b>2.145.215.789</b>     | <b>6.333.457.995</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |    | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 10 | 2.145.215.789            | 6.333.457.995            |
|                                                 | 242        |    |                          |                          |
|                                                 |            |    |                          |                          |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |    | <b>43.874.896.709</b>    | <b>43.874.896.709</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |    | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | 11 | 43.874.896.709           | 43.874.896.709           |
|                                                 |            |    |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |    | <b>43.354.487.695</b>    | <b>64.193.905.465</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 7  | 42.198.704.537           | 63.038.122.307           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |    | 1.155.783.158            | 1.155.783.158            |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |    | <b>1.661.094.960.979</b> | <b>1.381.797.106.267</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÍ II/2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Nguồn vốn                                       | MS         | TM | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| <b>C . Nợ phải trả (300=310+330)</b>            | <b>300</b> |    | <b>1.020.123.143.190</b> | <b>732.492.246.785</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |    | <b>1.019.861.736.377</b> | <b>732.230.839.972</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        |    | 69.480.865.718           | 53.241.638.230           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |    | 12.493.198.676           | 9.432.174.613            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 12 | 3.135.163.564            | 2.432.530.689            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |    | 15.971.789.909           | 11.007.848.793           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 13 | 10.451.664.205           | 10.841.443.174           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 14 | 30.273.077.536           | 6.119.017.393            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 15 | 870.465.662.373          | 633.031.135.783          |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        |    | 4.097.800.000            | -                        |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |    | 3.492.514.396            | 6.125.051.297            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |    | <b>261.406.813</b>       | <b>261.406.813</b>       |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        |    | 135.406.813              | 135.406.813              |
| 2. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 16 | 126.000.000              | 126.000.000              |
| <b>D . Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>         | <b>400</b> |    | <b>640.971.817.789</b>   | <b>649.304.859.482</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |    | <b>640.971.817.789</b>   | <b>649.304.859.482</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | 17 | 478.973.330.000          | 478.973.330.000          |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |    | 116.474.021.014          | 108.768.765.516          |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |    | 7.390.923.137            | 7.390.923.137            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |    | 38.133.543.638           | 54.171.840.829           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |    | 19.681.625.332           | 28.487.655.836           |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |    | 18.451.918.306           | 25.684.184.993           |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>        | <b>440</b> |    | <b>1.661.094.960.979</b> | <b>1.381.797.106.267</b> |

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Trần Thị Nga

Nguyễn Thị Hương

Đỗ Văn Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
**QUÍ II/2025**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                           | TM | Quý II/2025     |                 | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|----------------------------------------------------|----|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                                    |    | Năm 2025        | Năm 2024        | Năm 2025          | Năm 2024        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 19 | 573.790.446.384 | 447.694.544.743 | 1.067.823.413.098 | 796.937.970.181 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 20 | 1.302.860.042   | -               | 8.097.493.792     | 5.203.026.171   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 572.487.586.342 | 447.694.544.743 | 1.059.725.919.306 | 791.734.944.010 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 22 | 516.704.863.696 | 406.372.837.088 | 974.590.102.488   | 719.740.123.546 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |    | 55.782.722.646  | 41.321.707.655  | 85.135.816.818    | 71.994.820.464  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23 | 5.933.300.464   | 6.461.345.480   | 11.286.045.941    | 14.410.961.255  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 24 | 10.531.357.987  | 7.018.918.491   | 20.575.802.060    | 15.641.842.787  |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                        |    | 8.905.420.391   | 5.687.450.924   | 16.113.812.291    | 11.776.462.789  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25 | 19.642.177.824  | 19.176.377.188  | 25.057.674.173    | 30.585.836.403  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26 | 16.010.899.187  | 11.844.117.249  | 28.971.441.810    | 26.084.661.958  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |    | 15.531.588.112  | 9.743.640.207   | 21.816.944.716    | 14.093.440.571  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 27 | 240.961.594     | 565.461.940     | 2.043.180.043     | 1.687.266.249   |
| 12. Chi phí khác                                   | 28 | 719.723.801     | 142.778.087     | 795.226.876       | 498.378.925     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                  |    | (478.762.207)   | 422.683.853     | 1.247.953.167     | 1.188.887.324   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |    | 15.052.825.905  | 10.166.324.060  | 23.064.897.883    | 15.282.327.895  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)              | 29 | 3.010.565.181   | 2.300.946.790   | 4.612.979.577     | 3.324.147.557   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |    |                 |                 | -                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)         |    | 12.042.260.724  | 7.865.377.270   | 18.451.918.306    | 11.958.180.338  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 30 | 251             | 164             | 385               | 250             |

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2025

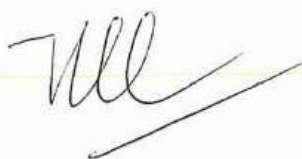
**LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Thị Nga**



**Nguyễn Thị Hương**



**Đỗ Văn Tuấn**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**QUÍ II/2025**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | MS | TM | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|----------------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |    |    | Năm nay                                | Năm trước         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |    |    |                                        |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01 |    | 23.064.897.883                         | 15.282.327.895    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |    |    |                                        |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02 |    | 9.368.785.566                          | 11.432.325.263    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03 |    | 4.847.093.682                          | 22.455.936.632    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 |    | -                                      | 806.689.173       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05 |    | (11.286.045.941)                       | (13.397.434.451)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06 |    | 16.113.812.291                         | 11.776.462.789    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07 |    |                                        |                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động                                   | 08 |    | 42.108.543.481                         | 48.356.307.301    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09 |    | (137.384.672.897)                      | (166.803.590.279) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10 |    | (108.986.518.941)                      | (12.083.071.612)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11 |    | 24.024.810.840                         | (14.655.735.091)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12 |    | 19.640.527.292                         | 14.586.340.557    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14 |    | (15.944.617.166)                       | (12.074.091.674)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15 |    | (4.022.576.326)                        | (1.835.796.975)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16 |    |                                        |                   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17 |    | (5.468.830.400)                        | (4.585.568.350)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20 |    | (186.033.334.117)                      | (149.095.206.123) |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |    |    |                                        |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21 |    | (304.224.077)                          | (13.982.406.925)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22 |    | -                                      | -                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23 |    | (418.850.000.000)                      | (529.227.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24 |    | 391.440.000.000                        | 563.207.000.000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25 |    | -                                      | -                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26 |    | -                                      | -                 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27 |    | 10.831.748.790                         | 15.400.291.520    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30 |    | (16.882.475.287)                       | 35.397.884.595    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |    |    |                                        |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33 |    | 967.468.265.117                        | 678.165.499.499   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34 |    | (730.033.738.527)                      | (576.824.855.902) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35 |    | -                                      | -                 |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36 |    | (1.969.000)                            | (7.444.050)       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40 |    | 237.432.557.590                        | 101.333.199.547   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)                                         | 50 |    | 34.516.748.186                         | (12.364.121.981)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60 |    | 11.317.434.226                         | 63.710.209.396    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61 |    | -                                      | 185.857.080       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)                                       | 70 | 03 | 45.834.182.412                         | 51.531.944.495    |

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Trần Thị Nga

Nguyễn Thị Hương

Đỗ Văn Tuấn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÍ II/2025

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 11 tháng 9 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh (trước đây: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh)

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2025 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                           | Địa chỉ sau sát nhập                                                            |                                     |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| - Nhà máy Phân bón Hiệp Phước        | Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam           | Sản xuất, kinh doanh phân bón       |
| - Nhà máy sản xuất Bao bì            | 1578 đường Lê Khả Phiêu, Ấp 44, Xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh                    | Sản xuất, kinh doanh bao bì         |
| - Nhà máy phân bón Cừu Long          | 405 quốc lộ 1A, khóm Tân Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | Sản xuất, kinh doanh phân bón       |
| - Nhà máy Super Phốt phát Long Thành | KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai Việt Nam                               | Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

#### Nghành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;



- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 04 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất         | 39 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý          | 03 - 05 năm |

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.17 . Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21 . Các khoản thuế**

### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 1.651.098.896         | 1.294.845.270         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 34.183.083.516        | 10.022.588.956        |
| Các khoản tương đương tiền      | 10.000.000.000        | -                     |
|                                 | <b>45.834.182.412</b> | <b>11.317.434.226</b> |

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                        | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 418.850.000.000        | 391.440.000.000        |
|                        | <b>418.850.000.000</b> | <b>391.440.000.000</b> |

(\*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 418.850.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 5,6 %/năm đến 6,0%/năm.

### 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                                                                       | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                       | VND                  | VND                  |
| a) <b>Ngắn hạn</b>                                                                    | <b>7.970.784.556</b> | <b>8.224.401.637</b> |
| Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN                                                          | 511.540.943          | 515.059.469          |
| Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả, các khoản cho mượn tạm thời | 4.228.382.411        | 3.774.085.260        |
| Phải thu tạm ứng                                                                      | 483.794.843          | 217.558.695          |
| Phải thu tiền ký quỹ, ký cược                                                         | 357.200.000          | 357.200.000          |
| Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Phúc Lộc tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng  | -                    | 671.842.192          |
| Phải thu khác                                                                         | 2.389.866.359        | 2.688.656.021        |
| b) <b>Dài hạn</b>                                                                     | <b>174.741.000</b>   | <b>174.741.000</b>   |
| Phải thu tiền ký quỹ, ký cược                                                         | 174.741.000          | 174.741.000          |
|                                                                                       | <b>8.145.525.556</b> | <b>8.399.142.637</b> |

### 6 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường              | 131.774.227.613        | 26.721.665.100         |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 190.315.031.524        | 265.472.497.091        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 38.523.558             | 10.733.021             |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.637.310.231          | 595.675.602            |
| Thành phẩm                          | 195.553.417.207        | 141.189.967.193        |
| Hàng hoá                            | 209.357.966            | 272.813.326            |
| Hàng gửi đi bán                     | 24.061.950.052         | 339.947.877            |
|                                     | <b>543.589.818.151</b> | <b>434.603.299.210</b> |

### 7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                | 30/06/2025           | 01/01/2025         |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                | VND                  | VND                |
| a) <b>Ngắn hạn</b>             |                      |                    |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp... | -                    | 79.313.797         |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ    | -                    | 31.908.309         |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ          | 114.000.000          | 24.685.000         |
| Chi phí chờ phân bổ khác       | 917.047.584          | -                  |
|                                | <b>1.031.047.584</b> | <b>135.907.106</b> |

|    |                                                                                              |                       |                       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| b) | <b>Dài hạn</b>                                                                               |                       |                       |
|    | Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định                                                         | 42.198.704.537        | 62.492.315.641        |
|    | Chi phí chất xúc tác sản xuất Axit H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> chờ phân bố ( VK38 - VK48) | -                     | 545.806.666           |
|    |                                                                                              | <u>42.198.704.537</u> | <u>63.038.122.307</u> |

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: Phụ lục số 02

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

|                                                                                                                                        | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                                                        | VND                  | VND                  |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                                                                                                         | -                    | <b>4.609.555.556</b> |
| - Thiết bị trao đổi nhiệt E1002 - Nhà máy Long Thành                                                                                   | -                    | 1.035.000.000        |
| - Nồi hơi dây chuyền axit sulfuric 98% - Nhà máy Long Thành                                                                            | -                    | 3.574.555.556        |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                                                         | <b>1.813.965.789</b> | <b>1.696.402.439</b> |
| - Dự án Cao ốc văn phòng Công ty                                                                                                       | -                    | 780.443.567          |
| - Bồn chứa hóa chất - NM Long Thành                                                                                                    | -                    | 555.222.222          |
| - Công trình kiểm định bến sà lan 300 tấn                                                                                              | -                    | 294.736.650          |
| - Sửa chữa dây chuyền axit, dây chuyền Super tại Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành                                                    | 1.813.965.789        | -                    |
| - Các dự án khác                                                                                                                       | -                    | 66.000.000           |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                                                                                                         | -                    | -                    |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>                                                                                                    | <b>331.250.000</b>   | <b>27.500.000</b>    |
| - Sửa chữa nhà chứa than - Nhà máy Long Thành                                                                                          | -                    | 27.500.000           |
| - Sửa chữa dây chuyền hơi nước Nhà máy Phân bón Cửu Long, Nhà máy Phân bón Hiệp Phước và dây chuyền nhà máy Super Phốt phát Long Thành | 331.250.000          | -                    |
|                                                                                                                                        | <u>2.145.215.789</u> | <u>6.333.457.995</u> |

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                                                          | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                          | VND                   | VND                   |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                                       | <b>43.874.896.709</b> | <b>43.874.896.709</b> |
| - Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA ( trước đây là Công ty TNHH Hóa chất LG VINA). | 43.874.896.709        | 43.874.896.709        |
|                                                                                          | <u>43.874.896.709</u> | <u>43.874.896.709</u> |

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

| Tên công ty liên kết                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính    |
|------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA. | Đồng Nai                   | 35,00%        | 35,00%                 | Sản xuất, kinh doanh hóa chất |

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina tương đương 1,995,000.00 USD.



|    |                                                      |                        |                        |
|----|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 12 | . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC                 | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|    |                                                      | VND                    | VND                    |
|    | Thuế Giá trị gia tăng                                | -                      | 286.237.838            |
|    | Thuế Thu nhập doanh nghiệp                           | 2.736.696.102          | 2.146.292.851          |
|    | Thuế nhà đất, tiền thuê đất                          | 398.467.462            | -                      |
|    |                                                      | <b>3.135.163.564</b>   | <b>2.432.530.689</b>   |
| 13 | . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN                          | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|    |                                                      | VND                    | VND                    |
|    | Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng                | 2.851.773.593          | 4.499.433.753          |
|    | Trích trước tiền lãi vay                             | 657.777.391            | 488.582.266            |
|    | Trích trước tiền CKTM, CKBH, CKTT                    | 5.814.566.858          | 5.778.915.791          |
|    | Chi phí phải trả khác                                | 1.127.546.363          | 74.511.364             |
|    |                                                      | <b>10.451.664.205</b>  | <b>10.841.443.174</b>  |
| 14 | . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC          | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|    |                                                      | VND                    | VND                    |
|    | Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                     | 549.882.247            | 729.826.066            |
|    | Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 807.500.000            | 737.500.000            |
|    | Phải trả cổ tức cho cổ đông                          | 24.311.400.725         | 364.703.225            |
|    | Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành | -                      | 1.681.182.964          |
|    | Phải trả, phải nộp khác                              | 4.604.294.564          | 2.605.805.138          |
|    |                                                      | <b>30.273.077.536</b>  | <b>6.119.017.393</b>   |
| 15 | . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH                           | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|    |                                                      | VND                    | VND                    |
|    | Vay ngắn hạn                                         |                        |                        |
|    | - Vay ngân hàng (*)                                  | 870.465.662.373        | 633.031.135.783        |
|    |                                                      | <b>870.465.662.373</b> | <b>633.031.135.783</b> |

(\*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

|                                                                          | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                          | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngân hàng</b>                                                     | <b>870.465.662.373</b> | <b>633.031.135.783</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)               | 337.424.685.362        | 241.215.384.275        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)              | 232.401.813.253        | 241.407.914.988        |
| - Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bến Nghé (VND) | 185.854.889.248        | 32.317.042.965         |
| - Ngân hàng Agribank - Chi nhánh 3 (VND)                                 | 95.607.208.868         | 118.090.793.555        |
| - Ngân hàng Quốc Tế VIB                                                  | 19.177.065.642         |                        |

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

|                                      | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | VND                | VND                |
| Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ | 126.000.000        | 126.000.000        |
|                                      | <b>126.000.000</b> | <b>126.000.000</b> |

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                                                                                                          |         |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024                                                                               | 100,00% | 54.171.840.829 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                                                                                              | 14,22%  | 7.705.255.498  |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                                           | 4,74%   | 2.568.418.499  |
| Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty (1,5 tháng lương bình quân thực hiện của Người quản lý Công ty chuyên trách) | 0,30%   | 159.875.000    |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát                                                                               | 0,20%   | 108.000.000    |
| Chi trả cổ tức (5%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)                                                    | 44,21%  | 23.948.666.500 |
| Lợi nhuận còn lại năm 2024 chưa phân phối                                                                                | 36,33%  | 19.681.625.332 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                            | Tỷ lệ (%)   | 30/06/2025 VND         | Tỷ lệ (%)   | 01/01/2025 VND         |
|----------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 65,05%      | 311.588.130.000        | 65,05%      | 311.588.130.000        |
| Các cổ đông khác           | 34,95%      | 167.385.200.000        | 34,95%      | 167.385.200.000        |
|                            | <b>100%</b> | <b>478.973.330.000</b> | <b>100%</b> | <b>478.973.330.000</b> |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | 30/06/2025 VND  | 01/01/2025 VND  |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm         | 478.973.330.000 | 478.973.330.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 478.973.330.000 | 478.973.330.000 |

Cổ phiếu

|                                             | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành         | 47.897.333 | 47.897.333 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | 47.897.333 | 47.897.333 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | 47.897.333 | 47.897.333 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | 10.000     | 10.000     |

**Các quỹ công ty**

|                               | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 7.390.923.137          | 7.390.923.137          |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 116.474.021.014        | 108.768.765.516        |
|                               | <b>123.864.944.151</b> | <b>116.159.688.653</b> |

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

|                       | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng Đô la Mỹ (USD) | 6.893,80   | 7.579,89   |
| - Đồng Euro (EUR)     | 201,37     | 201,37     |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                                   | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | VND                   | VND                   |
| - Cơ sở Kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngo          | 1.026.767.935         | 1.026.767.935         |
| - Công ty Cổ phần CNN Việt Mỹ                     | 1.625.632.560         | 1.625.632.560         |
| - Lê Thị Kim Mây                                  | 958.333.307           | 958.333.307           |
| - Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông                 | 3.669.353.250         | 3.669.353.250         |
| - Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ         | 8.712.466.354         | 8.712.466.354         |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Đại Nam | 103.402.370           | 103.402.370           |
| - Vật tư NN Tấn Cường                             | 289.259.900           | 289.259.900           |
| - Công ty TNHH MTV Minh Thiện                     | 2.052.498.348         | 2.052.498.348         |
| - Các đối tượng khác                              | 5.001.036.533         | 5.001.036.533         |
|                                                   | <b>23.438.750.557</b> | <b>23.438.750.557</b> |

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                    | QUÍ II/2025            | QUÍ II/2024            |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 573.790.446.384        | 447.694.544.743        |
|                                    | <b>573.790.446.384</b> | <b>447.694.544.743</b> |



|    |                                                    |                        |                        |
|----|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 20 | . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU                     | QUÍ II/2025            | QUÍ II/2024            |
|    |                                                    | VND                    | VND                    |
|    | Chiết khấu thương mại                              | 1.302.860.042          |                        |
|    |                                                    | <b>1.302.860.042</b>   | <b>-</b>               |
| 21 | . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ     | QUÍ II/2025            | QUÍ II/2024            |
|    |                                                    | VND                    | VND                    |
|    | Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm           | 572.487.586.342        | 447.694.544.743        |
|    |                                                    | <b>572.487.586.342</b> | <b>447.694.544.743</b> |
| 22 | . GIÁ VỐN HÀNG BÁN                                 | QUÍ II/2025            | QUÍ II/2024            |
|    |                                                    | VND                    | VND                    |
|    | Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán            | 516.704.863.696        | 406.372.837.088        |
|    |                                                    | <b>516.704.863.696</b> | <b>406.372.837.088</b> |
| 23 | . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                    | QUÍ II/2025            | QUÍ II/2024            |
|    |                                                    | VND                    | VND                    |
|    | Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn                      | 5.531.458.086          | 6.062.978.693          |
|    | Lãi bán hàng trả chậm                              | 6.012.740              | 130.499.000            |
|    | Chiết khấu thanh toán được hưởng                   | 79.931.133             |                        |
|    | Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ           | 315.898.505            | 267.867.787            |
|    |                                                    | <b>5.933.300.464</b>   | <b>6.461.345.480</b>   |
| 24 | . CHI PHÍ TÀI CHÍNH                                | QUÍ II/2025            | QUÍ II/2024            |
|    |                                                    | VND                    | VND                    |
|    | Lãi tiền vay                                       | 8.905.420.391          | 5.687.450.924          |
|    | Chiết khấu thanh toán cho người mua                | 1.617.091.746          | 287.294.597            |
|    | Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 8.845.850              | 237.483.787            |
|    | Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                      | 806.689.173            |
|    | Chi phí tài chính khác                             | -                      | 10                     |
|    |                                                    | <b>10.531.357.987</b>  | <b>7.018.918.491</b>   |
| 25 | . CHI PHÍ BÁN HÀNG                                 | QUÍ II/2025            | QUÍ II/2024            |
|    |                                                    | VND                    | VND                    |
|    | Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng             | 185.293.320            | 130.164.177            |
|    | Chi phí nhân công                                  | 2.029.620.135          | 1.481.417.580          |
|    | Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 8.090.565.000          | 11.602.176.348         |
|    | Chi phí khác bằng tiền                             | 9.336.699.369          | 5.962.619.083          |
|    |                                                    | <b>19.642.177.824</b>  | <b>19.176.377.188</b>  |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                     | QUÍ II/2025           | QUÍ II/2024           |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân công                   | 3.784.975.241         | 4.293.541.833         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 517.219.528           | 495.628.731           |
| Thuế, phí, lệ phí                   | (92.675.308)          | 325.431.845           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 183.880.000           |                       |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | 749.293.682           | 40.808.508            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 3.298.548.002         | 4.344.243.545         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 7.569.658.042         | 2.344.462.787         |
|                                     | <b>16.010.899.187</b> | <b>11.844.117.249</b> |

27 . THU NHẬP KHÁC

|                                         | QUÍ II/2025        | QUÍ II/2024        |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                         | VND                | VND                |
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, kho bãi  | -                  | 243.008.100        |
| Thu nhập từ lưu huỳnh thu hồi, phế liệu | -                  | 317.413.840        |
| Thu nhập khác                           | 240.961.594        | 5.040.000          |
|                                         | <b>240.961.594</b> | <b>565.461.940</b> |

28 . CHI PHÍ KHÁC

|                                              | QUÍ II/2025        | QUÍ II/2024        |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                              | VND                | VND                |
| Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác | -                  | 52.937.214         |
| Chi phí phục vụ việc cho thuê kho, bãi       | -                  | 70.433.550         |
| Chi phí khác                                 | 719.723.801        | 19.407.323         |
|                                              | <b>719.723.801</b> | <b>142.778.087</b> |

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP  
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                               | QUÍ II/2025          | QUÍ II/2024          |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                               | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                             | 15.052.825.905       | 10.166.324.060       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                     | -                    | 1.338.409.891        |
| - Chi phí khuyến mại trích trước                                              | -                    | 1.338.409.891        |
| Tổng lợi nhuận tính thuế                                                      | 15.052.825.905       | 11.504.733.951       |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.010.565.181        | 2.300.946.790        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                           | <b>3.010.565.181</b> | <b>2.300.946.790</b> |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                                    | (273.869.079)        | (2.675.205.355)      |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                                    | -                    |                      |
| <b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>                            | <b>2.736.696.102</b> | <b>(374.258.565)</b> |

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                         | QUÍ II/2025    | QUÍ II/2024   |
|-------------------------|----------------|---------------|
|                         | VND            | VND           |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 12.042.260.724 | 7.865.377.270 |

|                                                         |                |               |
|---------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 12.042.260.724 | 7.865.377.270 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ          | 47.897.333     | 47.897.333    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>251</b>     | <b>164</b>    |

### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

### 32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

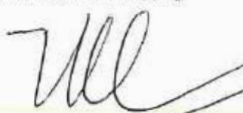
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương





# PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|---------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
|                           | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND             |
| Nguyên giá                |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Số dư đầu kỳ              | 213.873.712.298        | 299.376.660.212   | 39.056.018.495                  | 4.620.898.638             | 556.927.289.643 |
| Số tăng trong kỳ          | -                      | -                 | -                               | -                         | -               |
| Số giảm trong kỳ          | -                      | -                 | 579.727.273                     | -                         | 579.727.273     |
| - Thanh lý                | -                      | -                 | 579.727.273                     | -                         | 579.727.273     |
| Số dư cuối kỳ             | 213.873.712.298        | 299.376.660.212   | 39.635.745.768                  | 4.620.898.638             | 556.347.562.370 |
| Giá trị hao mòn lũy kế    |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Số dư đầu kỳ              | 194.404.131.309        | 267.986.256.500   | 31.729.476.479                  | 4.380.781.395             | 498.500.645.683 |
| Số tăng trong kỳ          | 1.043.319.262          | 2.781.367.073     | 513.941.190                     | 19.606.702                | 4.358.234.227   |
| - Khấu hao trong kỳ       | 1.043.319.262          | 2.781.367.073     | 513.941.190                     | 19.606.702                | 4.358.234.227   |
| Số giảm trong kỳ          | -                      | -                 | 579.727.273                     | -                         | 579.727.273     |
| - Thanh lý                | -                      | -                 | 579.727.273                     | -                         | 579.727.273     |
| - Phân loại lại khoản mục | -                      | -                 | -                               | -                         | -               |
| Số dư cuối kỳ             | 195.447.450.571        | 270.767.623.573   | 31.663.690.396                  | 4.400.388.097             | 502.279.152.637 |
| Tại ngày đầu kỳ           | 19.469.580.989         | 31.390.403.712    | 7.326.542.016                   | 240.117.243               | 58.426.643.960  |
| Tại ngày cuối kỳ          | 18.426.261.727         | 28.609.036.639    | 7.972.055.372                   | 220.510.541               | 54.068.409.733  |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

## PHỤ LỤC 2

cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý | Cộng            |
|------------------------|-------------------|------------------|-----------------|
|                        | VND               | VND              | VND             |
| Nguyên giá             |                   |                  |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 113.624.444.707   | 1.078.000.000    | 114.702.444.707 |
| Số tăng trong kỳ       | -                 | -                | -               |
| Số dư cuối kỳ          | 113.624.444.707   | 1.078.000.000    | 114.702.444.707 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                   |                  |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 34.093.696.497    | 1.078.000.000    | 35.171.696.497  |
| Số tăng trong kỳ       | 602.871.033       | -                | 602.871.033     |
| - Khấu hao trong kỳ    | 602.871.033       |                  | 602.871.033     |
| Số dư cuối kỳ          | 34.696.567.530    | 1.078.000.000    | 35.774.567.530  |
| Giá trị còn lại        |                   |                  |                 |
| Tại ngày đầu kỳ        | 79.530.748.210    | -                | 79.530.748.210  |
| Tại ngày cuối kỳ       | 78.927.877.177    | -                | 78.927.877.177  |

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

**THE SOUTHERN  
FERTILIZER JOINT  
STOCK COMPANY**

No: /CV-PBMN  
Regarding Explanation of  
Business Performance  
Results for the Second  
Quarter of 2025

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence – Freedom – Happiness**

*Ho Chi Minh City, July 21, 2025*

To:

- State Securities Commission;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- Esteemed Shareholders.

- Stock name: The Southern Fertilizer Joint Stock Company
- Stock code: SFG

According to the business performance report for Q2 2025 of The Southern Fertilizer Joint Stock Company, profit after corporate income tax reached VND 12,042,260,724, an increase of VND 4,176,883,454, equivalent to a 53% rise compared to Q2 2024. The main reasons are as follows:

- Revenue from sales and service provision in Q2 2025 increased by VND 126,095,901,641, up 28% compared to the same period last year; gross profit increased by VND 14,461,014,991, up 35%, due to increased output compared to Q2 2024.

- Financial income decreased by VND 528,045,016, down 8% compared to the same period in 2024, due to lower average deposit balance and lower interest rates.

- Financial expenses increased by VND 3,512,439,496, up 50% compared to the same period, mainly due to an increase in average short-term bank loans during the period.

- Selling expenses increased by VND 465,800,636, up 2% compared to the same period.

- Administrative expenses increased by VND 4,166,781,938, up 35%, mainly due to increased salary funds for employees.

- Other profit decreased by VND 901,446,060 compared to the same period.

- Current corporate income tax expense increased by VND 709,618,391 compared to the same period.



The above main reasons led to the Company's profit after corporate income tax in the second quarter of 2025 decreasing compared to the second quarter of the same period.

Yours Sincerely!

Recipients:

- As above;
- Save: Clerical Assistant, Information Disclosure, Financial Accounting Department.

LEGAL REPRESENTATIVE  
GENERAL DIRECTOR



Do Van Tuan

**GENERAL BALANCE SHEET****QUARTER II/2025**

As at June 30, 2025

*Currency: VND*

| Assets                                      | Code       | Note     | Ending balance           | Beginning balance        |
|---------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A . Current assets</b>                   | <b>100</b> |          | <b>1.438.549.332.876</b> | <b>1.129.651.248.905</b> |
|                                             |            |          |                          |                          |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>         | <b>110</b> | <b>3</b> | <b>45.834.182.412</b>    | <b>11.317.434.226</b>    |
| 1. Cash on hand                             | 111        |          | 35.834.182.412           | 11.317.434.226           |
| 2. Cash equivalents                         | 112        |          | 10.000.000.000           | -                        |
|                                             |            |          |                          |                          |
| <b>II. Short-term financial investments</b> | <b>120</b> | <b>4</b> | <b>418.850.000.000</b>   | <b>391.440.000.000</b>   |
| 1. Held-to-maturity investments             | 123        |          | 418.850.000.000          | 391.440.000.000          |
|                                             |            |          |                          |                          |
| <b>III. Short-term receivables</b>          | <b>130</b> |          | <b>415.423.953.570</b>   | <b>279.983.060.964</b>   |
| 1. Receivables from customers               | 131        |          | 363.244.095.653          | 254.732.718.736          |
| 2. Prepayments to suppliers                 | 132        |          | 63.204.086.433           | 35.271.659.981           |
| 3. Other receivable                         | 136        | <b>5</b> | 7.970.784.556            | 8.224.401.637            |
| 4. Provisions for bad debts (*)             | 137        |          | (18.995.013.072)         | (18.245.719.390)         |
| 5. Shortage of assets awaiting resolution   | 139        |          | -                        | -                        |
|                                             |            |          |                          |                          |
| <b>IV. Inventories</b>                      | <b>140</b> | <b>6</b> | <b>543.589.818.151</b>   | <b>434.603.299.210</b>   |
| 1. Inventories                              | 141        |          | 543.589.818.151          | 434.603.299.210          |
|                                             |            |          |                          |                          |
| <b>V. Other current assets</b>              | <b>150</b> |          | <b>14.851.378.743</b>    | <b>12.307.454.505</b>    |
| 1. Short-term prepaid expenses              | 151        | <b>7</b> | 1.031.047.584            | 135.907.106              |
| 2. Value-added tax deductible               | 152        |          | 12.566.028.670           | 11.802.954.780           |
| 3. Tax and statutory obligations            | 153        |          | 1.254.302.489            | 368.592.619              |

## GENERAL BALANCE SHEET

**QUARTER II/2025**

As at June 30, 2025

Currency: VND

| Assets                                          | Code       | Note | Ending balance           | Beginning balance        |
|-------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B . Long-term assets</b>                     | <b>200</b> |      | <b>222.545.628.103</b>   | <b>252.145.857.362</b>   |
| <b>I. Long-term receivable</b>                  | <b>210</b> |      | <b>174.741.000</b>       | <b>174.741.000</b>       |
| 1. Other long-term receivable                   | 216        | 5    | 174.741.000              | 174.741.000              |
| 2. Provisions for bad debts (*)                 | 219        |      |                          |                          |
| <b>II. Fixed assets</b>                         | <b>220</b> |      | <b>132.996.286.910</b>   | <b>137.568.856.193</b>   |
| 1. Tangible fixed assets                        | 221        | 8    | 54.068.409.733           | 57.435.236.950           |
| - Historical costs                              | 222        |      | 556.347.562.370          | 551.551.346.087          |
| - Accumulated depreciation (*)                  | 223        |      | (502.279.152.637)        | (494.116.109.137)        |
| 2. Intangible fixed assets                      | 227        | 9    | 78.927.877.177           | 80.133.619.243           |
| - Historical costs                              | 228        |      | 114.702.444.707          | 114.702.444.707          |
| - Accumulated amortization (*)                  | 229        |      | (35.774.567.530)         | (34.568.825.464)         |
| <b>III. Investment properties</b>               | <b>230</b> |      |                          |                          |
| <b>IV. Long term assets in progress</b>         | <b>240</b> |      | <b>2.145.215.789</b>     | <b>6.333.457.995</b>     |
| 1. Long term work in progress                   | 241        |      | -                        | -                        |
| 2. Construction in progress                     | 242        | 10   | 2.145.215.789            | 6.333.457.995            |
| <b>V. Long-term financial investments</b>       | <b>250</b> |      | <b>43.874.896.709</b>    | <b>43.874.896.709</b>    |
| 1. Investments in subsidiary                    | 251        |      | -                        | -                        |
| 2. Investments in associates and joint-ventures | 252        | 11   | 43.874.896.709           | 43.874.896.709           |
| <b>VI. Other long-term assets</b>               | <b>260</b> |      | <b>43.354.487.695</b>    | <b>64.193.905.465</b>    |
| 1. Long-term prepaid expenses                   | 261        | 7    | 42.198.704.537           | 63.038.122.307           |
| 2. Deferred tax assets                          | 262        |      | 1.155.783.158            | 1.155.783.158            |
| <b>Total assets (270=100+200)</b>               | <b>270</b> |      | <b>1.661.094.960.979</b> | <b>1.381.797.106.267</b> |



## GENERAL BALANCE SHEET

QUARTER II/2025

As at June 30, 2025

Currency: VND

| Resources                                                   | Code       | Note | Ending balance           | Beginning balance        |
|-------------------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. Liabilities (300=310+330)</b>                         | <b>300</b> |      | <b>1.020.123.143.190</b> | <b>732.492.246.785</b>   |
| <b>I. Current liabilities</b>                               | <b>310</b> |      | <b>1.019.861.736.377</b> | <b>732.230.839.972</b>   |
| 1. Payable to suppliers                                     | 311        |      | 69.480.865.718           | 53.241.638.230           |
| 2. Advances from customers                                  | 312        |      | 12.493.198.676           | 9.432.174.613            |
| 3. Statutory obligations                                    | 313        | 12   | 3.135.163.564            | 2.432.530.689            |
| 4. Payables to employees                                    | 314        |      | 15.971.789.909           | 11.007.848.793           |
| 5. Accrued expenses                                         | 315        | 13   | 10.451.664.205           | 10.841.443.174           |
| 6. Other short-term payables                                | 319        | 14   | 30.273.077.536           | 6.119.017.393            |
| 7. Short-term loan and payable for finance leasing          | 320        | 15   | 870.465.662.373          | 633.031.135.783          |
| 8. Provision for short-term payable                         | 321        |      | 4.097.800.000            | -                        |
| 9. Bonus and welfare funds                                  | 322        |      | 3.492.514.396            | 6.125.051.297            |
| <b>II. Non-current liabilities</b>                          | <b>330</b> |      | <b>261.406.813</b>       | <b>261.406.813</b>       |
| 1. Long-term deferred revenue                               | 336        |      | 135.406.813              | 135.406.813              |
| 2. Other long-term payables                                 | 337        | 16   | 126.000.000              | 126.000.000              |
| <b>D. Owners' equity (400=410+430)</b>                      | <b>400</b> |      | <b>640.971.817.789</b>   | <b>649.304.859.482</b>   |
| <b>I. Owners' equity</b>                                    | <b>410</b> |      | <b>640.971.817.789</b>   | <b>649.304.859.482</b>   |
| 1. Charter capital                                          | 411        | 17   | 478.973.330.000          | 478.973.330.000          |
| 2. Investment and development funds                         | 418        |      | 116.474.021.014          | 108.768.765.516          |
| 3. Other equity funds                                       | 420        |      | 7.390.923.137            | 7.390.923.137            |
| 4. Undistributed profit after tax                           | 421        |      | 38.133.543.638           | 54.171.840.829           |
| - Previous year undistributed profit after tax              | 421a       |      | 19.681.625.332           | 28.487.655.836           |
| - This year undistributed profit after tax                  | 421b       |      | 18.451.918.306           | 25.684.184.993           |
| <b>Total liabilities &amp; owners' equity (440=300+400)</b> | <b>440</b> |      | <b>1.661.094.960.979</b> | <b>1.381.797.106.267</b> |

Prepared, date July 19, 2025

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR

Trần Thị Nga

Nguyễn Thị Hương

Đỗ Văn Tuấn

## GENERAL INCOME STATEMENT

QUARTER II/2025

Currency: VND

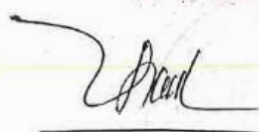
| Items                                                | Note | Quarter II/2025 |                 | Cummulative from the beginning of year |                 |
|------------------------------------------------------|------|-----------------|-----------------|----------------------------------------|-----------------|
|                                                      |      | Year 2025       | Year 2024       | Year 2025                              | Year 2024       |
| 1. Sales and services income                         | 19   | 573.790.446.384 | 447.694.544.743 | 1.067.823.413.098                      | 796.937.970.181 |
| 2. Deductions                                        | 20   | 1.302.860.042   | -               | 8.097.493.792                          | 5.203.026.171   |
| 3. Net income of sales and services                  | 21   | 572.487.586.342 | 447.694.544.743 | 1.059.725.919.306                      | 791.734.944.010 |
| 4. Cost of goods sold                                | 22   | 516.704.863.696 | 406.372.837.088 | 974.590.102.488                        | 719.740.123.546 |
| 5. Gross profit of sales and services                |      | 55.782.722.646  | 41.321.707.655  | 85.135.816.818                         | 71.994.820.464  |
| 6. Financial income                                  | 23   | 5.933.300.464   | 6.461.345.480   | 11.286.045.941                         | 14.410.961.255  |
| 7. Financial expenses                                | 24   | 10.531.357.987  | 7.018.918.491   | 20.575.802.060                         | 15.641.842.787  |
| - Of which: Loan interest expenses                   |      | 8.905.420.391   | 5.687.450.924   | 16.113.812.291                         | 11.776.462.789  |
| 8. Selling expenses                                  | 25   | 19.642.177.824  | 19.176.377.188  | 25.057.674.173                         | 30.585.836.403  |
| 9. Administrative overheads                          | 26   | 16.010.899.187  | 11.844.117.249  | 28.971.441.810                         | 26.084.661.958  |
| 10. Net operating profit                             |      | 15.531.588.112  | 9.743.640.207   | 21.816.944.716                         | 14.093.440.571  |
| 11. Other income                                     | 27   | 240.961.594     | 565.461.940     | 2.043.180.043                          | 1.687.266.249   |
| 12. Other expenses                                   | 28   | 719.723.801     | 142.778.087     | 795.226.876                            | 498.378.925     |
| 13. Other profit (40 = 31 - 32)                      |      | (478.762.207)   | 422.683.853     | 1.247.953.167                          | 1.188.887.324   |
| 14. Total profit before tax                          |      | 15.052.825.905  | 10.166.324.060  | 23.064.897.883                         | 15.282.327.895  |
| 15. Current corporate income tax (20%)               | 29   | 3.010.565.181   | 2.300.946.790   | 4.612.979.577                          | 3.324.147.557   |
| 16. Deferred Income Tax                              |      |                 |                 | -                                      | -               |
| 17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51) |      | 12.042.260.724  | 7.865.377.270   | 18.451.918.306                         | 11.958.180.338  |
| 18. Earnings per share                               | 30   | 251             | 164             | 385                                    | 250             |

Prepared, date July 19, 2025

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR



Trần Thị Nga



Nguyễn Thị Hương



Đỗ Văn Tuấn



**CASH FLOWS STATEMENT**  
**QUARTER II/2025**  
(Indirect method)

Currency: VND

| Items                                                                                          | C  | N  | Cumulative from the beginning of year |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|---------------------------------------|-------------------|
|                                                                                                |    |    | Current year                          | Previous year     |
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>                                                 |    |    |                                       |                   |
| 1. Profit before tax                                                                           | 01 |    | 23,064,897,883                        | 15,282,327,895    |
| 2. Adjustments for                                                                             |    |    |                                       |                   |
| - Depreciation of fixed assets and investment properties                                       | 02 |    | 9,368,785,566                         | 11,432,325,263    |
| - Provisions                                                                                   | 03 |    | 4,847,093,682                         | 22,455,936,632    |
| - Foreign exchange gain, loss due to re-evaluation of foreign currency origin                  | 04 |    | -                                     | 806,689,173       |
| - Profits, losses from investing activities                                                    | 05 |    | (11,286,045,941)                      | (13,397,434,451)  |
| - Interest expenses                                                                            | 06 |    | 16,113,812,291                        | 11,776,462,789    |
| - Other adjustments                                                                            | 07 |    |                                       |                   |
| 3. Operating income before changes in working capital                                          | 08 |    | 42,108,543,481                        | 48,356,307,301    |
| - Increase, decrease in receivables                                                            | 09 |    | (137,384,672,897)                     | (166,803,590,279) |
| - Increase, decrease in inventories                                                            | 10 |    | (108,986,518,941)                     | (12,083,071,612)  |
| - Increase, decrease in payables (other than interest, corporate income tax)                   | 11 |    | 24,024,810,840                        | (14,655,735,091)  |
| - Increase, decrease in prepaid expenses                                                       | 12 |    | 19,640,527,292                        | 14,586,340,557    |
| - Interest paid                                                                                | 14 |    | (15,944,617,166)                      | (12,074,091,674)  |
| - Corporate income tax paid                                                                    | 15 |    | (4,022,576,326)                       | (1,835,796,975)   |
| - Other proceeds from operating activities                                                     | 16 |    |                                       |                   |
| - Other payments for operating activities                                                      | 17 |    | (5,468,830,400)                       | (4,585,568,350)   |
| Cash flow from operating activities                                                            | 20 |    | (186,033,334,117)                     | (149,095,206,123) |
| <b>II. Cash flows from investing activities</b>                                                |    |    |                                       |                   |
| 1. Payment for purchases or construction of fixed assets and other long-term assets            | 21 |    | (304,224,077)                         | (13,982,406,925)  |
| 2. Proceeds from fixed assets and other long-term assets disposal                              | 22 |    | -                                     | -                 |
| 3. Loans to and payments for purchase of debt instruments of other entities                    | 23 |    | (418,850,000,000)                     | (529,227,000,000) |
| 4. Collections from borrowers and proceeds from disposal of debt instruments of other entities | 24 |    | 391,440,000,000                       | 563,207,000,000   |
| 5. Payments for investments in other entities                                                  | 25 |    | -                                     | -                 |
| 6. Proceeds from disposal of investments in other entities                                     | 26 |    | -                                     | -                 |
| 5. Interests and dividends received                                                            | 27 |    | 10,831,748,790                        | 15,400,291,520    |
| Net cash flows from investing activities                                                       | 30 |    | (16,882,475,287)                      | 35,397,884,595    |
| <b>III. Cash flows from financing activities</b>                                               |    |    |                                       |                   |
| 1. Proceeds from borrowings                                                                    | 33 |    | 967,468,265,117                       | 678,165,499,499   |
| 2. Repayment of principal                                                                      | 34 |    | (730,033,738,527)                     | (576,824,855,902) |
| 3. Repayment of financial principal                                                            | 35 |    | -                                     | -                 |
| 4. Dividends paid to shareholders                                                              | 36 |    | (1,969,000)                           | (7,444,050)       |
| Net cash flows from financial activities                                                       | 40 |    | 237,432,557,590                       | 101,333,199,547   |
| Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)                                           | 50 |    | 34,516,748,186                        | (12,364,121,981)  |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the period                                       | 60 |    | 11,317,434,226                        | 63,710,209,396    |
| Effects of fluctuations in foreign exchange rates                                              | 61 |    | -                                     | 185,857,080       |
| Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)                               | 70 | 03 | 45,834,162,412                        | 51,531,944,495    |

PREPARED BY



Trần Thị Nga

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Hương



Đỗ Văn Tuấn



NOTE TO GENERAL FINANCIAL STATEMENT  
QUARTER II/2025

**1 . GENERAL INFORMATION**

**Form of capital ownership**

The Southern Fertilizer Joint Stock Company was established on the basis of converting the Southern Fertilizer Company UNDER Vietnam National Chemical Group into a Joint Stock Company. The Company operates under the Certificate of Business Registration of Joint Stock Company No. 0300430500 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time dated September 20, 2010, registered for the tenth (10) amendment dated September 11, 2024.

The headquarters of the Company is located at: No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City.

The charter capital of the Company under the registration is VND 478,973,330,000, the charter capital is actually contributed until March 31, 2025 is VND 478,973,330,000; equivalent to 47,897,333 shares, the face value of each share is VND 10,000.

**The Company has the following subordinate units:**

| Names of the units                   | Address                                                                                            |                                         |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Hiep Phuoc Fertilizer Factory      | Lot B2, Region B Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc Commune, Nha Be District, Ho Chi Minh City | Fertilizer production and trading       |
| - Packaging Factory                  | C1/3 Highway 1A, Tan Kien Commune, Binh Chanh District, Ho Chi Minh City                           | Packaging production and trading        |
| - Cuu Long Fertilizer Factory        | 405 Highway 1A, Tan Hoa Commune, Vinh Long City, Vinh Long Province                                | Fertilizer production and trading       |
| - Super Phosphate Long Thanh Factory | Go Dau Industrial Park, Phuoc Thai Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province                 | Acid, fertilizer production and trading |

Information about the Company's affiliated Companies see details at the Note No. 11.

**Business field**

Fertilizer production and commercial business

**Business industry**

The main activities of the Company are:

- Producing fertilizers of all kinds: superphosphate, NPK, Yogen foliar fertilizer ... (not operating at the headquarters);
- Producing sulfuric acid and other chemical products (not producing at the headquarters);
- Buy and sell equipment, machinery, spare parts and raw materials for fertilizer and chemical production;
- Manufacturing and installing chemical equipment and production lines;

125B - Cach Mang Thang 8 - B a n C o W a r d - Ho Chi Minh City

- Producing PP and PE packaging (not operating at the headquarters);
- Trading in fertilizers of all kinds (superphosphate, NPK, Yogen foliar fertilizer...);
- Trading in sulfuric acid and other chemical products;
- Trading in PP and PE packaging.

## **2 . ACCOUNTING REGIMES AND POLICIES APPLIED AT THE COMPANY**

### **2.1 . Accounting period, currency used in accounting**

The Company's annual accounting period starts from January 01 and ends on December 31 every year.

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND).

### **2.2 . Applicable standard and accounting regime**

#### *Applicable accounting regime*

The Company applies the enterprise accounting regime which is promulgated in accordance with the Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance on the amendment and supplement of a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

#### *Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime*

The Company has applied Vietnamese accounting standards and standard guidelines issued by the State. The financial statements are prepared and presented in accordance with all regulations of each standard, the circular guiding the implementation of the current standard and accounting regime.

#### *Applicable accounting form*

The Company applies the form of general diary accounting.

### **2.3 . Base for preparing the financial statements**

The financial statements are presented on the principle of original price

The Company's financial statements are made on the basis of summarizing the operations and transactions arising and being recorded in accounting books at dependent accounting members and at the Company Office.

In the financial statements of the Company the internal transaction operations and internal balance related to assets, capital and receivables, internal payables which have been excluded.

### **2.4 . Financial instruments**

#### *Initial record*

#### *Financial assets*

The Company's financial assets include cash in hand and cash equivalents, receivables from customers and other receivables, loans, short-term and long-term investments. At the initial record, financial assets were determined at the purchase price/issuance costs plus other expenses incurred directly related to the purchase and issuance of such financial assets.

### Financial liabilities

The financial liabilities of the Company include loans, accounts payable to suppliers and other payables, and payable expenses. At the initial record, financial liabilities are determined at the issuance price plus the expenses incurred directly related to the issuance of such financial liabilities.

*The value is after initially recorded*

There are currently no regulations for re-evaluation of the financial instruments after initially recorded.

## 2.5 . Operations in foreign currencies

The foreign currency transactions in the accounting period are converted into Vietnamese dong at the actual exchange rate at the day of transaction. This actual exchange rate is determined according to the following principles:

- When buying and selling foreign currencies: The exchange rate is specified in the contract of buying and selling foreign currencies between the Company and the commercial bank;
- When recording receivables: is the purchase rate of the commercial bank where the Company appoints customers to pay at the time of arising transactions;
- When recording liabilities: is the sale rate of the commercial bank where the Company is expected to trade at the time of arising transactions;
- When purchasing assets or pay in foreign currencies immediately: is the sale rate of the commercial banks where the Company makes payment.

Actual transaction exchange rate when re-assessing currency items with foreign origin at the time of preparing the year-end Financial Statements is determined according to the principles:

- For the classification item is the property: Applying the foreign currency purchase rate of the commercial bank where the Company regularly has transactions;
- For foreign currency deposits: Applying the buying rate of the bank itself where the Company opened a foreign currency account;
- For the classification item is the liabilities: Applying the selling rate of foreign currency of the commercial banks where the Company regularly has transactions.

All actual exchange rate differences arising in the period and the difference due to the re-evaluation of the balance of currency items with original of foreign currencies at the end of the period are accounted into the business results of the accounting period.

## 2.6 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash at the fund, demand deposits at bank.

Cash equivalents are short-term investments with a recovery period of not exceeding 03 months from the date of investment, high liquidity, capable of easily converting into specified amounts and not much risk in converting into cash.



**2.7 . Financial investments**

*Investments in subsidiaries and joint ventures* are initially recorded on the accounting book at the original price. After the initial record, the value of these investments was determined at the original price minus the provision for *devaluation of investments*.

The dividend which is received by shares only records the number of shares received, does not record the increasing value of investment and revenue of financial activities.

**2.8 . Receivables**

The receivables are presented in the Financial Statements according to the value of the receivables of customers and other receivables after deducting the provisions made for bad debts.

The provision for bad debts is noted for each amount of bad debts, which is based on the provisions of Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance dated August 08, 2019.

**2.9 . Inventories**

Inventories are initially recorded by original price. In case the net value can be done lower than the original price, the inventories are calculated according to the net value that can be done. The original price of inventories include purchasing costs, processing costs and other direct related expenses incurred to get inventories in the current location and status.

The value of inventories is determined by the monthly weighted average cost.

Methods of determining the value of unfinished products: The unfinished production and business costs are gathered according to the actual costs for each type of product that has not been completed.

Inventories are accounted by regular declaration methods.

Provision for devaluation of inventories is made at the end of the year is the difference between the original price of inventories greater than the possible net value.

**2.10 . Fixed assets and depreciation of fixed assets**

Tangible fixed assets, intangible fixed assets are recorded at the original price. During the process of use, tangible fixed assets, intangible fixed assets are recorded at the original price, accumulated depreciation and remaining value.

Financial lease fixed assets are recorded at the original price according to a reasonable value or the current value of the minimum rental payment (excluding VAT) and the initial direct expenses related to financial lease fixed assets. During the course of use, the financial leasing fixed asset is recorded at the original price, the accumulated depreciation and remaining value.

Depreciation is deducted by straight line method. The depreciation time is estimated as follows:

|                                        |               |
|----------------------------------------|---------------|
| - Building & Architectonic model       | 05 - 20 years |
| - Equipment & machine                  | 04 - 10 years |
| - Transportation & transmit instrument | 06 - 10 years |
| - Instrument & tools for management    | 03 - 06 years |
| - Land use rights                      | 39 - 50 years |
| - Management softwares                 | 03 - 5 years  |

#### **2.11 . Prepaid expenses**

Prepaid expenses are only related to the production and business costs of a fiscal year or a business cycle recorded as short-term prepaid expenses and are included in the production and business costs in the fiscal year.

The costs arising in the fiscal year but related to the results of production and business activities of the accounting years are accounted into long-term prepaid expenses to gradually allocate into the business results in the next accounting years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into the production and business costs of each accounting period are based on the nature and extent of each type of cost to select the method and criteria for reasonable allocation. Prepaid expenses are gradually allocated to production and business costs by straight line method.

#### **2.12 . Liabilities**

The liabilities are monitored with the payable term, the payable subject, the type of original currency and other factors according to the management needs of the Company.

#### **2.13 . Loan**

Loans are monitored for each creditor, each loan contract and the payable term of the loan. In case of borrowing and debt in foreign currencies, perform detailed monitoring in original currency.

#### **2.14 . Borrowing expenses**

Borrowing expenses are recorded in production and business expenses during the year when they arised, minus the borrowing expenses are directly related to the investment in construction or the production of unfinished assets, which is included in the value of that asset (capitalized) when there are all conditions specified in Vietnam Accounting Standards No. 16 "Borrowing expenses". In addition, for a separate loan serving the construction of fixed assets, investment real estate, loan interest is capitalized even when construction time is less than 12 months.

#### **2.15 . Payables**

The payables to the goods and services have received from the seller or have been provided to the buyer in the reporting period but the reality has not been paid and other payables such as: interest expenses for loan payable ... are recorded in the production and business expenses of the reporting period.

The recognition of payable expenses into production and business expenses in the year is implemented according to the appropriate principle between revenue and expenses incurred in the year. The payable expenses will be settled with the actual amount of expenses incurred. The difference between the number of deductions in advance and actual expenses is refunded.

**2.16 . Equity Capital**

The owner's investment capital is recorded according to the actual capital which is contributed by the owner.

The equity surplus is recorded in a larger/or smaller difference between the actual price issued and the value face of the stock when issuing stocks for the first time, additional issuance or re-issuance of treasury stocks. Direct costs are related to the additional issuance of stocks or re-issuance of treasury stocks that are recorded reduced in equity surplus.

Other capital of the owner is recorded at the remaining value between the reasonable value of the assets that the business is donated and given by other organizations and individuals after deducting (-) of the payable taxes (if any) related to these given and donated assets; and additional amount from business results.

Undistributed profit after tax is the profit from the operations of the enterprise after deducting (-) the adjustments due to retrospective application of accounting policies and adjusting the retrospection of key errors of the previous years. Undistributed profit after tax may be divided to investors based on the capital contribution rate after being approved by the General Meeting of Shareholders and after provisioning contingency funds under the Company's charter and the provisions of Vietnamese law.

The dividend payable to shareholders which is recorded as a payable account in the Company's balance sheet after the notice of dividends of the Board of Directors of the Company and notify the date of closing the dividend of the Vietnam Securities Depository Center.

**2.17 . Recording income***Sales income*

Sales income is recorded when simultaneously satisfies the following conditions:

- Most risks and benefits associated with ownership of products or goods have been transferred to buyers;
- The Company no longer holds the right to manage goods as the owner of the goods or the control of goods;
- The income is determined relatively firmly;
- The Company has gained or will gain economic benefits from sales transactions;
- Be able to identify expenses related to sales transactions.

*Service supply income*

Service supply income is recorded when the result of that transaction is determined reliably. In case the supplying services related to many years, the income is recorded in the year according to the results of the work that was completed on the date of preparing the balance sheet of that year. The results of the service supply transaction are determined when meeting the following conditions:

- The income is determined relatively firmly;
- It is likely that the economic benefits from such service supplying transactions is gained;
- Determining the part of completed work on the date of preparing the Balance sheet;
- Determine the costs incurred for transactions and costs to complete the transaction of supplying that service.

The part of completed work supplying services is determined by the method of assessing the completed work.



*Income from financial activities*

Income is generated from interest, dividend, profit is divided and other financial income recorded when satisfied simultaneously two (2) of the following conditions:

- It is likely that the economic benefits from such transactions is gained;
- The income is determined relatively firmly;

Dividends and divided profits are recorded when the Company is entitled to receive dividends or get profits from capital contribution.

**2.18 . Income deductions**

Deductions of sales income, providing services arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and returned goods.

Trade discounts, sales discounts and returned goods arising in the same period of consumption of products, goods and services that are adjusted to reduce the income of the arising period. In case the products, goods and services which have been consumed from the previous periods, until the next period, the income deductions arised then they will be recorded to be reduced according to the principle: If arising before the time of the release of Financial Statements, then record income deductions in the Financial Statements of the reporting period (the previous period), and if arising after the time of releasing the Financial Statements, then record the income deductions of the arising period (the next period).

**2.19 . Costs of goods for sale**

Costs of goods for sale in the year is recorded in accordance with income generated in the year and ensuring compliance with Conservatism principle.

**2.20 . Recording financial expenses**

The expenses which are recorded in financial expenses include:

- Costs or losses related to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses due to changes in exchange rate of arising operations related to foreign currencies;
- Provision for securities investment discounts.

The above amounts are recorded according to the total arising in the year, not offset with income of financial activities.

**2.21 . Taxes****a) Deferred income tax assets and deferred income tax payable**

Deferred income tax assets are determined based on the total temporary deductible difference and the deductible value shifted to the next period of tax losses and unused tax incentives. Deferred income tax payable is determined based on taxable temporary differences.

Deferred corporate income tax assets and deferred income tax payable are determined according to current corporate income tax rates based on tax rates and tax laws take effect on the end of the financial year.

## b) Current costs of corporate income tax and deferred corporate income tax expenses

Current costs of corporate income tax are determined on the basis of taxable income in the period and corporate income tax rate in the current accounting period.

Deferred costs of corporate income tax are determined on the basis of the temporary deductible difference, the amount of taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Do not offset for the current costs of corporate income tax with deferred costs of corporate income tax.

## 3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

|                        | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| Cash in hand           | 1,651,098,896         | 1,294,845,270         |
| Demand deposit in bank | 34,183,083,516        | 10,022,588,956        |
| Cash equivalents       | 10,000,000,000        | -                     |
|                        | <b>45,834,182,412</b> | <b>11,317,434,226</b> |

## 4 . SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

|                   | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------|------------------------|------------------------|
|                   | VND                    | VND                    |
| Term deposits (*) | 418,850,000,000        | 391,440,000,000        |
|                   | <b>418,850,000,000</b> | <b>391,440,000,000</b> |

(\*) On June 30, 2025, short-term financial investments are 6-month term deposits worth 418.850.000.000 VND deposited at Joint Stock Commercial Banks with interest rates from 5.6 %/year to 6.0 %/year.

## 5 . OTHER RECEIVABLES

|                                                                                         | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                         | VND                  | VND                  |
| a) Short-term                                                                           | <b>7,970,784,556</b> | <b>8,224,401,637</b> |
| Receivables on social insurance, health insurance, unemployment insurance               | 511,540,943          | 515,059,469          |
| Receivables on deposit interest, loan interest, late payment interest, temporary loans  | 4,228,382,411        | 3,774,085,260        |
| Receivables on advance                                                                  | 483,794,843          | 217,558,695          |
| Receivables on deposits, collateral                                                     | 357,200,000          | 357,200,000          |
| Receivables from Phuc Loc Trading Co., Ltd. interest of late payment under the Contract | -                    | 671,842,192          |
| Other receivables                                                                       | 2,389,866,359        | 2,688,656,021        |
| b) Long-term                                                                            | <b>174,741,000</b>   | <b>174,741,000</b>   |
| Receivables on deposits, collateral                                                     | 174,741,000          | 174,741,000          |
|                                                                                         | <b>8,145,525,556</b> | <b>8,399,142,637</b> |

125B - Cach Mang Thang 8 - Ban Co Ward - Ho Chi Minh City

**6. INVENTORIES**

|                            | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Purchased goods in transit | 131,774,227,613        | 26,721,665,100         |
| Raw materials, materials   | 190,315,031,524        | 265,472,497,091        |
| Tools, instruments         | 38,523,558             | 10,733,021             |
| Work in progress           | 1,637,310,231          | 595,675,602            |
| Finished products          | 195,553,417,207        | 141,189,967,193        |
| Goods                      | 209,357,966            | 272,813,326            |
| Goods in transit for sale  | 24,061,950,052         | 339,947,877            |
|                            | <b>543,589,818,151</b> | <b>434,603,299,210</b> |

**7 . PREPAID COSTS**

|                                                                    | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                    | VND                   | VND                   |
| <b>a) Short-term</b>                                               |                       |                       |
| Shipping, loading and unloading costs, ..                          | -                     | 79,313,797            |
| Tools waiting for allocation                                       | -                     | 31,908,309            |
| Costs of repairing fixed assets                                    | 114,000,000           | 24,685,000            |
| Other unexpired costs                                              | 917,047,584           | -                     |
|                                                                    | <b>1,031,047,584</b>  | <b>135,907,106</b>    |
| <b>b) Long-term</b>                                                |                       |                       |
| Costs of major repairing fixed assets                              | 42,198,704,537        | 62,492,315,641        |
| Costs of H2SO4 acid catalysts waiting for allocation (VK38 - VK48) | -                     | 545,806,666           |
|                                                                    | <b>42,198,704,537</b> | <b>63,038,122,307</b> |

**8 . TANGIBLE FIXED ASSETS: Appendix No. 01****9 . INTANGIBLE FIXED ASSETS: Appendix No. 02**



## 10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

Of which, details of the year-end balance include:

|                                                                                                                                   | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                                                   | VND                  | VND                  |
| <b>Purchasing fixed assets</b>                                                                                                    | -                    | 4,609,555,556        |
| - E1002 heat exchange device - Long Thanh Factory                                                                                 | -                    | 1,035,000,000        |
| - Sulfuric acid chain boiler 98% - Long Thanh Factory                                                                             | -                    | 3,574,555,556        |
| <b>Construction in Progress</b>                                                                                                   | 1,813,965,789        | 1,696,402,439        |
| - Office Building Project – Company Headquarters                                                                                  | -                    | 780,443,567          |
| - Chemical storage tanks – Long Thanh Factory                                                                                     | -                    | 555,222,222          |
| - Inspection structure for 300-ton barge wharf                                                                                    | -                    | 294,736,650          |
| - Repair of acid and Super production lines at the Super Phosphate Long Thanh Plant                                               | 1,813,965,789        |                      |
| - Other projects                                                                                                                  | -                    | 66,000,000           |
| <b>Acquisition of Fixed Assets</b>                                                                                                | -                    | -                    |
| <b>Major Repairs of Fixed Assets</b>                                                                                              | 331,250,000          | 27,500,000           |
| - Repair of coal warehouse – Long Thanh Factory                                                                                   | -                    | 27,500,000           |
| - Repair of steam pipeline system at Cuu Long Fertilizer Plant, Hiep Phuoc Fertilizer Plant, and Super Phosphate Long Thanh Plant | 331,250,000          | -                    |
|                                                                                                                                   | <b>2,145,215,789</b> | <b>6,333,457,995</b> |

## 11 . LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

|                                                                                        | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                        | VND                   | VND                   |
| <b>Investment in affiliated company</b>                                                | 43,874,896,709        | 43,874,896,709        |
| - VINA Plasticizers Chemical Company Limited (Formerly was LG VINA Chemical Co., Ltd). | 43,874,896,709        | 43,874,896,709        |
|                                                                                        | <b>43,874,896,709</b> | <b>43,874,896,709</b> |

### Investment in affiliated company

Detailed information about the Company's affiliated company as at June 30, 2025 as follows:

| Name of affiliated company                 | Place of establishment and operation | Rate of benefit | Rate of voting | Main business activities        |
|--------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|
| VINA Plasticizers Chemical Company Limited | Dong Nai                             | 35.00%          | 35.00%         | Producing chemicals and trading |

This is a contribution of 35% of charter capital into VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd. equivalent to USD 1,995,000.

125B - Cach Mang Thang 8 - Ban Co Ward - Ho Chi Minh City

**12 . TAXES AND ACCOUNTS PAYABLE TO THE STATE**

|                            | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Value added tax            | -                    | 286,237,838          |
| Corporate income tax       | 2,736,696,102        | 2,146,292,851        |
| Real estate tax, land rent | 398,467,462          | -                    |
|                            | <b>3,135,163,564</b> | <b>2,432,530,689</b> |

**13 . SHORT-TERM ACCOUNTS PAYABLE**

|                                                          | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | VND                   | VND                   |
| Costs of shipping, loading and unloading                 | 2,851,773,593         | 4,499,433,753         |
| Accrued loan interest                                    | 657,777,391           | 488,582,266           |
| Accrued trade discount, sales discount, payment discount | 5,814,566,858         | 5,778,915,791         |
| Other accounts payable                                   | 1,127,546,363         | 74,511,364            |
|                                                          | <b>10,451,664,205</b> | <b>10,841,443,174</b> |

**14 . SHORT-TERM ACCOUNTS PAYABLE**

|                                                                                        | 30/06/2025            | 01/01/2025           |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                        | VND                   | VND                  |
| Amount of trade union fees, social insurance, health insurance, unemployment insurance | 549,882,247           | 729,826,066          |
| Received short-term deposit, collateral                                                | 807,500,000           | 737,500,000          |
| Dividends payable to shareholders                                                      | 24,311,400,725        | 364,703,225          |
| Payable money held under trust of the Housing Project of Long Thanh Factory            | -                     | 1,681,182,964        |
| Other payable                                                                          | 4,604,294,564         | 2,605,805,138        |
|                                                                                        | <b>30,273,077,536</b> | <b>6,119,017,393</b> |

**15 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES**

|                        | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| <b>Short-term loan</b> |                        |                        |
| - Bank loan (*)        | 870,465,662,373        | 633,031,135,783        |
|                        | <b>870,465,662,373</b> | <b>633,031,135,783</b> |

**(\*) Details of short-term bank loans**

|                                                                                                 | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                 | VND                    | VND                    |
| <b>Bank loan</b>                                                                                | <b>870,465,662,373</b> | <b>633,031,135,783</b> |
| - Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Branch of Ho Chi Minh City (VND) | 337,424,685,362        | 241,215,384,275        |
| - Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Branch of Ho Chi Minh City (VND)   | 232,401,813,253        | 241,407,914,988        |
| - Joint Stock Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Branch of Ben Nghe (VND)  | 185,854,889,248        | 32,317,042,965         |
| - Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Branch 3 (VND)                           | 95,607,208,868         | 118,090,793,555        |
| - Vietnam International Bank (VND)                                                              | 19,177,065,642         |                        |

**16 . OTHER LONG-TERM ACCOUNTS PAYABLE**

|                               | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                |
| Long-term payment of deposits | 126,000,000        | 126,000,000        |
|                               | <b>126,000,000</b> | <b>126,000,000</b> |

**17 . OWNERS' EQUITY**

|                                                                                                                         |         |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|
| Undistributed after-tax profit for 2024                                                                                 | 100.00% | 54,171,840,829 |
| Allocation to Development Investment Fund                                                                               | 14.22%  | 7,705,255,498  |
| Allocation to Bonus and Welfare Fund                                                                                    | 4.74%   | 2,568,418,499  |
| Allocation to Management Bonus Fund<br>(equivalent to 1.5 months of the average<br>actual salary of full-time managers) | 0.30%   | 159,875,000    |
| Remuneration for the Board of Directors and Supervisory Board                                                           | 0.20%   | 108,000,000    |
| Dividend payment (5% of charter capital,<br>equivalent to VND 500 per share)                                            | 44.21%  | 23,948,666,500 |
| Remaining undistributed profit for 2024                                                                                 | 36.33%  | 19,681,625,332 |



| Details of the owner's capital investment |             | 30/06/2025             |             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                                           | Ratio       |                        | Ratio       |                        |
|                                           | (%)         | VND                    | (%)         | VND                    |
| Vietnam Chemical Group                    | 65.05%      | 311,588,130,000        | 65.05%      | 311,588,130,000        |
| Other shareholders                        | 34.95%      | 167,385,200,000        | 34.95%      | 167,385,200,000        |
|                                           | <b>100%</b> | <b>478,973,330,000</b> | <b>100%</b> | <b>478,973,330,000</b> |

**Capital transactions with owners and distributing dividends, profits**

|                                                           | 30/06/2025      | 01/01/2025      |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                           | VND             | VND             |
| Charter capital                                           |                 |                 |
| - <i>Contributed capital at the beginning of the year</i> | 478,973,330,000 | 478,973,330,000 |
| - <i>Capital contributed at the end of the period</i>     | 478,973,330,000 | 478,973,330,000 |

**Shares**

|                                               | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
| Number of shares which is registered to issue | 47,897,333 | 47,897,333 |
| Number of shares which is sold to the public  |            |            |
| - <i>Common shares</i>                        | 47,897,333 | 47,897,333 |
| Number of outstanding shares                  |            |            |
| - <i>Common shares</i>                        | 47,897,333 | 47,897,333 |
| Face value of outstanding share: 10.000 VND   | 10,000     | 10,000     |

**Funds of the Company**

|                                         | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | VND                    | VND                    |
| Other funds belonging to owners' equity | 7,390,923,137          | 7,390,923,137          |
| Funds of development and investment     | 116,474,021,014        | 108,768,765,516        |
|                                         | <b>123,864,944,151</b> | <b>116,159,688,653</b> |

**18 . OFF-BALANCE SHEET ITEMS****a) Foreign currencies of all kinds**

|                              | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------|------------|------------|
| - United States dollar (USD) | 6,893.80   | 7,579.89   |
| - Euro (EUR)                 | 201.37     | 201.37     |

**b) Bad debts written off**

|                                                      | <u>30/06/2025</u>     | <u>01/01/2025</u>     |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                   |
| - Pham Van Ngo Fertilizer business facility          | 1,026,767,935         | 1,026,767,935         |
| - Viet My CNN Joint Stock Company                    | 1,625,632,560         | 1,625,632,560         |
| - Le Thi Kim May                                     | 958,333,307           | 958,333,307           |
| - Trung Dong Private Enterprise                      | 3,669,353,250         | 3,669,353,250         |
| - Phu Si General Trading Company Limited             | 8,712,466,354         | 8,712,466,354         |
| - Dai Nam Trading Service Travel Company Limited     | 103,402,370           | 103,402,370           |
| - Tan Cuong Agricultural Materials                   | 289,259,900           | 289,259,900           |
| - Minh Thien Single-Member Limited Liability Company | 2,052,498,348         | 2,052,498,348         |
| - Other objects                                      | 5,001,036,533         | 5,001,036,533         |
|                                                      | <u>23,438,750,557</u> | <u>23,438,750,557</u> |

**19 . TOTAL SALES AND SUPPLYING SERVICES**

|                                      | <u>QUARTER II/2025</u> | <u>QUARTER II/2024</u> |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| Sales of goods and finished products | 573,790,446,384        | 447,694,544,743        |
|                                      | <u>573,790,446,384</u> | <u>447,694,544,743</u> |

**20 . REVENUE DEDUCTIONS**

|                | <u>QUARTER II/2025</u> | <u>QUARTER II/2024</u> |
|----------------|------------------------|------------------------|
|                | VND                    | VND                    |
| Trade discount | 1,302,860,042          | -                      |
|                | <u>1,302,860,042</u>   | <u>-</u>               |

**21 . NET SALES AND SUPPLYING SERVICES**

|                                          | <u>QUARTER II/2025</u> | <u>QUARTER II/2024</u> |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | VND                    | VND                    |
| Net sales of goods and finished products | 572,487,586,342        | 447,694,544,743        |
|                                          | <u>572,487,586,342</u> | <u>447,694,544,743</u> |

**22 . COST OF GOODS SOLD**

|                                          | <u>QUARTER II/2025</u> | <u>QUARTER II/2024</u> |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | VND                    | VND                    |
| Cost of goods and finished products sold | 516,704,863,696        | 406,372,837,088        |
|                                          | <u>516,704,863,696</u> | <u>406,372,837,088</u> |

**23 . INCOME FROM FINANCIAL ACTIVITIES**

|                                                             | QUARTER II/2025      | QUARTER II/2024      |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                             | VND                  | VND                  |
| Interest on deposits, interest on loans                     | 5,531,458,086        | 6,062,978,693        |
| Interest on sales on deferred payment                       | 6,012,740            | 130,499,000          |
| Enjoyed payment discount                                    | 79,931,133           |                      |
| Interest of exchange rate difference incurred in the period | 315,898,505          | 267,867,787          |
|                                                             | <b>5,933,300,464</b> | <b>6,461,345,480</b> |

**24 . FINANCIAL EXPENSES**

|                                                     | QUARTER II/2025       | QUARTER II/2024      |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                  |
| Loan interest                                       |                       |                      |
| Payment Discount for buyers                         | 8,905,420,391         | 5,687,450,924        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm        | 1,617,091,746         | 287,294,597          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 8,845,850             | 237,483,787          |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư                  | -                     | 806,689,173          |
|                                                     | -                     | 10                   |
|                                                     | <b>10,531,357,987</b> | <b>7,018,918,491</b> |

**25 . SELLING EXPENSES**

|                                          | QUARTER II/2025       | QUARTER II/2024       |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                   | VND                   |
| Costs of raw materials, materials, tools |                       |                       |
| Costs of Labor                           | 185,293,320           | 130,164,177           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 2,029,620,135         | 1,481,417,580         |
| Other expenses in cash                   | 8,090,565,000         | 11,602,176,348        |
|                                          | 9,336,699,369         | 5,962,619,083         |
|                                          | <b>19,642,177,824</b> | <b>19,176,377,188</b> |

**26 . GENERAL & ADMINISTRATION EXPENSES**

|                                         | QUARTER II/2025       | QUARTER II/2024       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | VND                   | VND                   |
| Labor costs                             | 3,784,975,241         | 4,293,541,833         |
| Depreciation of fixed assets            | 517,219,528           | 495,628,731           |
| Taxes, fees, and charges                | (92,675,308)          | 325,431,845           |
| Office supplies expenses                | 183,880,000           |                       |
| Provision expenses / Provision reversal | 749,293,682           | 40,808,508            |
| External service expenses               | 3,298,548,002         | 4,344,243,545         |
| Other cash expenses                     | 7,569,658,042         | 2,344,462,787         |
|                                         | <b>16,010,899,187</b> | <b>11,844,117,249</b> |



**27 . OTHER INCOME**

|                                                  | QUARTER II/2025    | QUARTER II/2024    |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                  | VND                | VND                |
| Income from leasing premises and warehouses      | -                  | 243,008,100        |
| Income from recovered sulfur and scrap materials | -                  | 317,413,840        |
| Other income                                     | 240,961,594        | 5,040,000          |
|                                                  | <b>240,961,594</b> | <b>565,461,940</b> |

**28 . OTHER EXPENSES**

|                                                                   | QUARTER II/2025    | QUARTER II/2024    |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                   | VND                | VND                |
| Other expenses: compensations, penalties, and miscellaneous costs | -                  | 52,937,214         |
| Expenses related to warehouse and premises leasing                | -                  | 70,433,550         |
| Other expenses                                                    | 719,723,801        | 19,407,323         |
|                                                                   | <b>719,723,801</b> | <b>142,778,087</b> |

**29 . CORPORATE INCOME TAX****Current corporate income tax**

|                                                                   | QUARTER II/2025      | QUARTER II/2024      |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                   | VND                  | VND                  |
| Total accounting profit before tax                                | 15,052,825,905       | 10,166,324,060       |
| Adjustments increasing taxable income                             | -                    | 1,338,409,891        |
| - <i>Accrued promotional expenses</i>                             | -                    | 1,338,409,891        |
| Taxable profit                                                    | 15,052,825,905       | 11,504,733,951       |
| Corporate income tax expense based on current year taxable income | 3,010,565,181        | 2,300,946,790        |
| <b>Current corporate income tax expense</b>                       | <b>3,010,565,181</b> | <b>2,300,946,790</b> |
| Beginning balance of corporate income tax payable                 | (273,869,079)        | (2,675,205,355)      |
| Corporate income tax paid during the period                       | -                    | -                    |
| <b>Ending balance of corporate income tax payable</b>             | <b>2,736,696,102</b> | <b>(374,258,565)</b> |

**30 . BASIC EARNINGS PER SHARE**

The calculation of basic earnings per share can be distributed to shareholders owning the common shares of the Company is done based on the following figures:

|                                                          | QUARTER II/2025 | QUARTER II/2024 |
|----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                          | VND             | VND             |
| Total profits after tax                                  | 12,042,260,724  | 7,865,377,270   |
| Profits distributed to shareholders owning common shares | 12,042,260,724  | 7,865,377,270   |
| Weighted average of common shares outstanding            | 47,897,333      | 47,897,333      |
| <b>Basic earnings per share</b>                          | <b>251</b>      | <b>164</b>      |

**31 . FINANCIAL INSTRUMENTS****Financial Risk Management**

The Company has established a control system to ensure a reasonable balance between the cost of incurred risks and the cost of risk management.

The Company's Executive Board is responsible for monitoring the risk management process to ensure an appropriate balance between risk and risk control.

**Market risks**

The Company's business operations are primarily exposed to risks arising from changes in exchange rates and interest rates.

**Exchange rate risk**

The Company takes risks of exchange rate due to the reasonable value of cash flows in the future of a financial instrument that will fluctuate according to the changes of foreign exchange rates when the loans, revenue and costs of the Company are made in other currencies other than the Vietnamese dong.

**Interest rate risks:**

The Company takes risks of interest rates due to the reasonable value of cash flows in the future of a financial instrument that will fluctuate according to the changes in market interest rates when the Company has incurred term or demand deposits, loans and debts bear floating interest rates. The Company manages interest rate risks by analyzing the competition situation in the market to get interest rates which are beneficial to the Company's purpose.

**Credit risks**

Credit risk is a risk that one party participates in a financial tool or contract that is not able to fulfill its obligations leading to financial losses for the Company. The Company has credit risks from production and business activities (mainly for account receivables from customers) and financial activities (including bank deposits, loans and other financial instruments).

**Liquidity risks**

Liquidity risk is a risk that the Company is difficult to fulfill financial obligations due to lack of capital. The liquidity risk of the Company is mainly arising from financial assets and financial liabilities that have different maturity time.

**32 . COMPARATIVE DATA**

The comparative data in the Balance Sheet and the corresponding notes are the data of the Financial Statements for the fiscal year ending on December 31, 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Co., Ltd. The data on the Statement of business results, cash flow Statement and corresponding notes are the data of the Financial Statements for the accounting period from April 01, 2024 to June 30, 2024.

**PREPARED BY****CHIEF ACCOUNTANT**

Prepared, date July 19, 2025

**GENERAL DIRECTOR**


Trần Thị Nga



Nguyễn Thị Hương



Đỗ Văn Tuấn

APPENDIX 1

for the accounting period from 01/04/2025 to 30/06/2025

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

|                                 | Building &<br>architectonic model | Equipment &<br>machine | Transportation &<br>transmit<br>instrument | Instrument & tools<br>for management | Total                  |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                                 | VND                               | VND                    | VND                                        | VND                                  | VND                    |
| <b>Historical costs</b>         |                                   |                        |                                            |                                      |                        |
| Beginning balance               | 213,873,712,298                   | 299,376,660,212        | 39,056,018,495                             | 4,620,898,638                        | 556,927,289,643        |
| Increase in the period          | -                                 | -                      | -                                          | -                                    | -                      |
| - Purchases in the period       | -                                 | -                      | -                                          | -                                    | -                      |
| Decrease in the period          | -                                 | -                      | 579,727,273                                | -                                    | 579,727,273            |
| - Disposal                      | -                                 | -                      | 579,727,273                                | -                                    | 579,727,273            |
| <b>Ending balance</b>           | <b>213,873,712,298</b>            | <b>299,376,660,212</b> | <b>39,635,745,768</b>                      | <b>4,620,898,638</b>                 | <b>556,347,562,370</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b> |                                   |                        |                                            |                                      |                        |
| Beginning balance               | 194,404,131,309                   | 267,986,256,500        | 31,729,476,479                             | 4,380,781,395                        | 498,500,645,683        |
| Increase in the period          | 1,043,319,262                     | 2,781,367,073          | 513,941,190                                | 19,606,702                           | 4,358,234,227          |
| - Depreciation in the period    | 1,043,319,262                     | 2,781,367,073          | 513,941,190                                | 19,606,702                           | 4,358,234,227          |
| Decrease in the period          | -                                 | -                      | 579,727,273                                | -                                    | 579,727,273            |
| - Disposal                      | -                                 | -                      | 579,727,273                                | -                                    | 579,727,273            |
| - Item reclassification         | -                                 | -                      | -                                          | -                                    | -                      |
| <b>Ending balance</b>           | <b>195,447,450,571</b>            | <b>270,767,623,573</b> | <b>31,663,690,396</b>                      | <b>4,400,388,097</b>                 | <b>502,279,152,637</b> |
| As at the beginning             | 19,469,580,989                    | 31,390,403,712         | 7,326,542,016                              | 240,117,243                          | 58,426,643,960         |
| As at the ending                | 18,426,261,727                    | 28,609,036,639         | 7,972,055,372                              | 220,510,541                          | 54,068,409,733         |

Prepared date July 19, 2025

PREPARED BY



Trần Thị Nga

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Hương



GENERAL DIRECTOR

Đỗ Văn Tuấn



APPENDIX 2

for the accounting period from 01/04/2025 to 30/06/2025

9. INTANGIBLE FIXED ASSETS

|                                 | Land use rights | Management Software | Total           |
|---------------------------------|-----------------|---------------------|-----------------|
|                                 | VND             | VND                 | VND             |
| <b>Historical costs</b>         |                 |                     |                 |
| Beginning balance               | 113,624,444,707 | 1,078,000,000       | 114,702,444,707 |
| Increase in the period          | -               | -                   | -               |
| Ending balance                  | 113,624,444,707 | 1,078,000,000       | 114,702,444,707 |
| <b>Accumulated amortization</b> |                 |                     |                 |
| Beginning balance               | 34,093,696,497  | 1,078,000,000       | 35,171,696,497  |
| Increase in the period          | 602,871,033     | -                   | 602,871,033     |
| - Amortization in the period    | 602,871,033     | -                   | 602,871,033     |
| Ending balance                  | 34,696,567,530  | 1,078,000,000       | 35,774,567,530  |
| <b>Carrying amount</b>          |                 |                     |                 |
| As at the beginning             | 79,530,748,210  | -                   | 79,530,748,210  |
| As at the ending                | 78,927,877,177  | -                   | 78,927,877,177  |

Prepared, date July 19, 2025

PREPARED BY



Trần Thị Nga

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Hương

GENERAL DIRECTOR




Đỗ Văn Tuấn